

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022;

Căn cứ Quyết định số 2749/QĐ-UBND ngày 14/08/2025 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Nhà máy sản xuất đồ gỗ Polywood công nghệ cao tại xã Trung Chính, tỉnh Thanh Hoá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 99/TTr-SNNMT ngày 19/01/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH sản xuất thương mại và xuất nhập khẩu Bông Sen Vàng (địa chỉ: Lô 39 Đại lộ Võ Nguyên Giáp, phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hoá) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy sản xuất đồ gỗ Polywood công nghệ cao tại xã Trung Chính, tỉnh Thanh Hoá với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất đồ gỗ Polywood công nghệ cao.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Trung Chính, tỉnh Thanh Hoá.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2803130271, đăng ký lần đầu ngày 16/09/2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (nay là Sở Tài chính) cấp.

1.4. Mã số thuế: 2803130271

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép, ván mỏng và các sản phẩm khác từ gỗ (thuộc các mã ngành VSIC: 1621, 1629).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Tổng diện tích đất của dự án: 33.169,6 m².

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm C, có tổng mức đầu tư 56.000.000.000 đồng.

- Dự án có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất hoạt động của dự án: Khoảng 12.000 tấn tương đương khoảng 20.000 m³ sản phẩm gỗ Polywood/năm; tạo việc làm cho khoảng 60 lao động.

- Quy trình hoạt động của dự án: Nhập nguyên liệu → bóc gỗ → sấy khô → dán keo → ép nguội → sửa ép → ép nóng → bả bột → cắt sơ bộ → chà cốt → phủ keo → dán mặt → ép mặt → cắt mặt → chà bóng → kiểm tra, phân loại (ván thường → Đóng kiện; Ván UV → phun sơn UV → Đóng kiện; Sản phẩm lỗi → thu gom, xử lý).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH sản xuất thương mại và xuất nhập khẩu Bông Sen Vàng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH sản xuất thương mại và xuất nhập khẩu Bông Sen Vàng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép đối với các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm

thiếu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(Kể từ ngày 02/02/2026 đến ngày 02/02/2036)

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND xã Trung Chính và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Trung Chính;
- Công ty TNHH sản xuất thương mại và xuất nhập khẩu Bông Sen Vàng;
- Lưu: VT, NNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Cao Văn Cường

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- **Nguồn số 01:** Nước thải sinh hoạt có lưu lượng là $2,64 \text{ m}^3/\text{ngày}$ gồm: Nước thải rửa tay chân (lưu lượng $1,32 \text{ m}^3/\text{ngày}$); Nước thải nhà vệ sinh (lưu lượng $1,32 \text{ m}^3/\text{ngày}$) → HTXL nước thải tập trung công suất $10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- **Nguồn số 02:** Nước thải từ xử lý khí thải của lò hơi nước và lò dầu tải nhiệt có lưu lượng là $6,0 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (tại thời điểm thay nước cho cả 2 bể rửa khí với chu kỳ 3 ngày/lần thay nước) → HTXL nước thải tập trung công suất $10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

Tổng lưu lượng nước thải phát sinh lớn nhất: $8,64 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

Dự án có 01 dòng nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Hệ thống mương thoát nước phía Tây Bắc dự án, sau đó dẫn ra sông Hoàng.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiếu 3°): X= 2184838 (m); Y= 569055 (m).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải được lắp đặt biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: $8,64 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, (24 giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải:

- Phương thức xả thải: Tự chảy.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.6. Chất lượng nước thải sau xử lý, trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

- Chất lượng nước thải: nước thải sau xử lý, trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 14:2025/BTNMT (Cột C, $F \leq 2000$) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, cụ thể như sau:

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2025/BTNMT (Cột C, F≤2000)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	35	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅	mg/l	70		
3	COD	mg/l	100		
4	SS	mg/l	30		
5	Tổng N	mg/l	4		
6	Tổng P	mg/l	10		
7	Amoni	mg/l	20		
8	Dầu mỡ	mg/l	5.000		
9	Coliform	MPN/100ml	35		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn nước thải đưa về hệ thống xử lý.

- *Tuyến số 1:* Nước thải phát sinh từ nguồn số 01 → Đường ống HDPE D200 → Trạm xử lý nước thải tập trung 10 m³/ngày.đêm.

- *Tuyến số 2:* Nước thải phát sinh từ nguồn số 02 → Bể lắng → Đường ống HDPE D200 → Trạm xử lý nước thải tập trung 10 m³/ngày.đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ.

- 01 Bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ nước thải từ các nhà vệ sinh với thể tích 15 m³.

- 01 Bể lắng để xử lý sơ bộ nước thải từ quá trình rửa chân tay của CBCNV với thể tích 0,5 m³.

- 02 Bể lắng để xử lý sơ bộ nước thải từ quá trình xử lý bụi và khí thải lò hơi nước và lò dầu tải nhiệt với thể tích mỗi bể 3,0 m³.

1.2.2. Trạm xử lý nước thải tập trung: Công suất 10 m³/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ của Trạm xử lý: Bể gom → Bể điều hoà → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng.

- Công suất thiết kế: 10 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: Javen (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống quan trắc tự động đối với nước thải.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường: Nước thải lưu giữ trong các bể của hệ thống xử lý nước thải. Đơn vị vận hành tiến hành kiểm tra, khắc phục và cải thiện hiệu quả vận hành của hệ thống xử lý nước thải. Sau khi khắc phục, nước thải được bơm về bể thu gom để tiếp tục xử lý.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung. Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống. Thực hiện đánh giá liên tục về hiệu suất của hệ thống. Hợp đồng với các đơn vị có chức năng cải tạo hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố lớn, thời gian sửa chữa kéo dài, Công ty thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Đối với nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn cho phép chảy ra nguồn tiếp nhận nước thải, Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 01/2027 đến tháng 04/2027.

2.2. Công trình thiết bị vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Mẫu nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m³/ngày.đêm tại bể thu gom.

- Mẫu nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m³/ngày.đêm sau bể khử trùng.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.6, Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý triệt để nước thải phát sinh từ dự án đảm bảo đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.6, Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra và lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (ghi rõ số chỉ đồng hồ hàng ngày, hóa chất sử dụng, thời điểm sửa chữa, thay thế đồng hồ (nếu có)...); lắp đặt đầy đủ biển báo, ký hiệu chỉ dẫn đối với điểm xả thải nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung ra môi trường.

3.4. Trong quá trình xả nước thải sau xử lý vào nguồn tiếp nhận nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu đến chất lượng nước, Công ty phải dừng ngay việc xả thải và báo cáo kịp thời về UBND xã Trung Chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường Thanh Hóa.

3.5. Trường hợp xả thải vào công trình thủy lợi xảy ra sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, chủ dự án đầu tư phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường), UBND xã Trung Chính, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi.

3.6. Báo cáo cơ quan cấp Giấy phép môi trường (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) về kế hoạch vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.7. Thực hiện trách nhiệm của chủ dự án trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐCP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.8. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về cơ quan cấp Giấy phép môi trường (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) theo quy định khoản 11 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.9. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6, Phần A của Phụ lục này và ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện biện pháp khắc phục.

PHỤ LỤC 02
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Lò đốt nhiên liệu của lò hơi.
- Nguồn số 02: Lò đốt nhiên liệu của lò dầu tải nhiệt.

Khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của lò đốt là bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động đốt củi. Tác nhân gây ô nhiễm không khí là SO₂, CO, NO₂, Bụi...

- Nguồn số 03: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ công đoạn pha keo, dán keo.
- Nguồn số 04: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ công đoạn phun sơn UV.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

STT	Vị trí xả thải	Tọa độ (VN 2000)	
		X	Y
1	Ống khói của lò hơi	2184693	569201
2	Ống khói của lò dầu tải nhiệt	2184688	569195
3	Ống thoát khí của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình pha keo, dán keo	2184602	569180
4	Ống thoát khí của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình phun sơn UV	2184637	569144

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên nhà máy tại xã Trung Chính, tỉnh Thanh Hóa.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Nguồn số 01: P = 10.000 m³/h.
- Nguồn số 02: P = 10.000 m³/h.
- Nguồn số 03: P = 8.700 m³/h.
- Nguồn số 04: P = 8.700 m³/h.

2.3. Phương thức xả thải: Xả liên tục khi Nhà máy hoạt động.

2.4. Chất lượng khí thải sau xử lý:

Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 19:2024/BTNMT (Cột C)
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	60
2	NO ₂	mg/Nm ³	450
3	SO ₂	mg/Nm ³	350
4	CO	mg/Nm ³	450
5	Etyl Axetat	mg/Nm ³	150
6	Xylen	mg/Nm ³	150

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Các công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải, hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh

- **Nguồn số 1 và nguồn số 2:** Được thu gom vào xyclone và dẫn qua các đường ống B300 về 2 bể nước rửa khí, sau đó quạt hút đẩy khí thải qua ống thoát khí ra môi trường.

- **Nguồn số 3 và nguồn số 4:** Được thu gom bằng các chụp hút dẫn qua các đường ống D100 về ngăn lọc xử lý than hoạt tính, sau đó quạt hút đẩy khí thải qua ống thoát khí cao 15 m ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 1 và nguồn số 2:

+ Khí thải lò hơi, lò dầu tải nhiệt → Xyclone → Bể nước rửa khí → Quạt hút → Ống thoát khí cao 20m → Môi trường.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: chất hấp thụ là nước vôi trong Ca(OH)₂ bố trí tại bể nước rửa khí đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm tại Mục 2.4, Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 3 và nguồn số 4:

- Khí thải (hơi dung môi) → Chụp hút → Đường ống D100 → Ngăn lọc xử lý than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí → thải ra môi trường.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính chia thành 8 ngăn có chiều dày từ 20 – 30 mm bố trí trong hộp kín đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm) tại Mục 2.4, Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Quan trắc khí thải định kỳ

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom, xử lý, thoát khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành các hệ thống xử lý khí thải, giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho các hệ thống xử lý khí thải.

- Trường hợp phát hiện sự cố khí thải sau xử lý không đáp ứng yêu cầu hoặc hệ thống xử lý khí thải bị hư hỏng, ngay lập tức tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra và khắc phục sự cố sớm nhất.

- Có cán bộ vận hành được đào tạo kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành hệ thống, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

- Các biện pháp khắc phục sự cố được lưu trữ ở dạng văn bản và được hướng dẫn cho cán bộ phụ trách.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 01/2027 đến tháng 04/2027.

2.2. Công trình thiết bị vận hành thử nghiệm:

- Thiết bị xử lý bụi, khí thải (xử lý khí thải nguồn số 01, 02, 03, 04)

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Trên thân ống thoát khí của hệ thống số 01, 02, 03, 04.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.4, Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật

Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.4, Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

3.2.1. Vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải theo quy định.

3.2.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất đảm bảo vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình xả thải sau xử lý nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu đến chất lượng nước, Công ty phải dừng ngay việc xả thải và báo cáo kịp thời về UBND xã Trung Chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường Thanh Hóa.

3.4. Báo cáo cơ quan cấp Giấy phép môi trường (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) về kế hoạch vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện trách nhiệm của chủ dự án trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐCP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.6. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về cơ quan cấp Giấy phép môi trường (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) theo quy định khoản 11 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4, Phần A của Phụ lục này và ngừng ngay việc xả thải để thực hiện biện pháp khắc phục.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM CÁC GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Động cơ của xe tải, xe nâng, xe container.
- Nguồn số 02: Máy bóc, máy chà, máy cắt... trong dây chuyền sản xuất.
- Nguồn số 03: Máy thổi khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải (Hệ thống xử lý nước thải tập trung).

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường cụ thể như sau:

- Tiếng ồn, độ rung phát sinh của các nguồn trên phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và trong giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải. đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Lắp đặt đệm cao su cho các động cơ để giảm thiểu chấn động trong quá trình vận hành. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu mỡ bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động phù hợp với từng vị trí làm việc như: Găng tay, quần áo bảo hộ, kính bảo hộ, nút tai chống ồn.

- Trồng cây xanh trong khuôn viên Công ty nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, danh mục, mã chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
		Rắn	Lỏng	Bùn		
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03	130
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại (vỏ thùng sơn	x			18 01 02	60
3	Bao bì cứng bằng nhựa bị nhiễm các TPNH (can nhựa đựng hóa chất)	x			18 01 03	30
4	Giẻ lau dính dầu mỡ thải, than hoạt tính thải	x			18 02 01	665
5	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	5
Tổng						890

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bụi trong dây chuyền sản xuất. Sản phẩm hỏng, nguyên liệu rơi vãi, vỏ cây	7.831.950
2	Tro lò đốt	30.700,8
3	Chất thải rắn sinh hoạt	5.616
Tổng khối lượng		7.868.266,8

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại.

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Thùng lưu chứa có nắp đậy, dung tích 240 lít.
- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

2.1.2. Khu vực lưu chứa

- Xây dựng 01 kho lưu chứa chất thải có diện tích 10 m² nằm trong khu vực nhà kho.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền bê tông chống thấm, có gờ ngăn ngừa sự cố rò rỉ chất lỏng ra môi trường bên ngoài; có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

- Kho lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

- Tro lò đưa về bể chứa tro.
- Bụi trong dây chuyền sản xuất. Sản phẩm hỏng, Nguyên liệu rơi vãi, vỏ cây được tận dụng làm nguyên liệu đốt cho lò hơi và lò dầu tải nhiệt.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Xây dựng 01 kho lưu chứa chất thải có diện tích 20 m² nằm trong khu vực

nhà kho.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa được đổ bê tông và láng nền vữa xi măng chống thấm, tường xây gạch, mái lợp tôn.

2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

1. Thực hiện đầy đủ các biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải, nước thải, chất thải rắn phát sinh trong hoạt động của dự án.

2. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy trình tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ.

3. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành quy định chi tiết quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành chính thức theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

6. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai toàn bộ dự án. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp

luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.